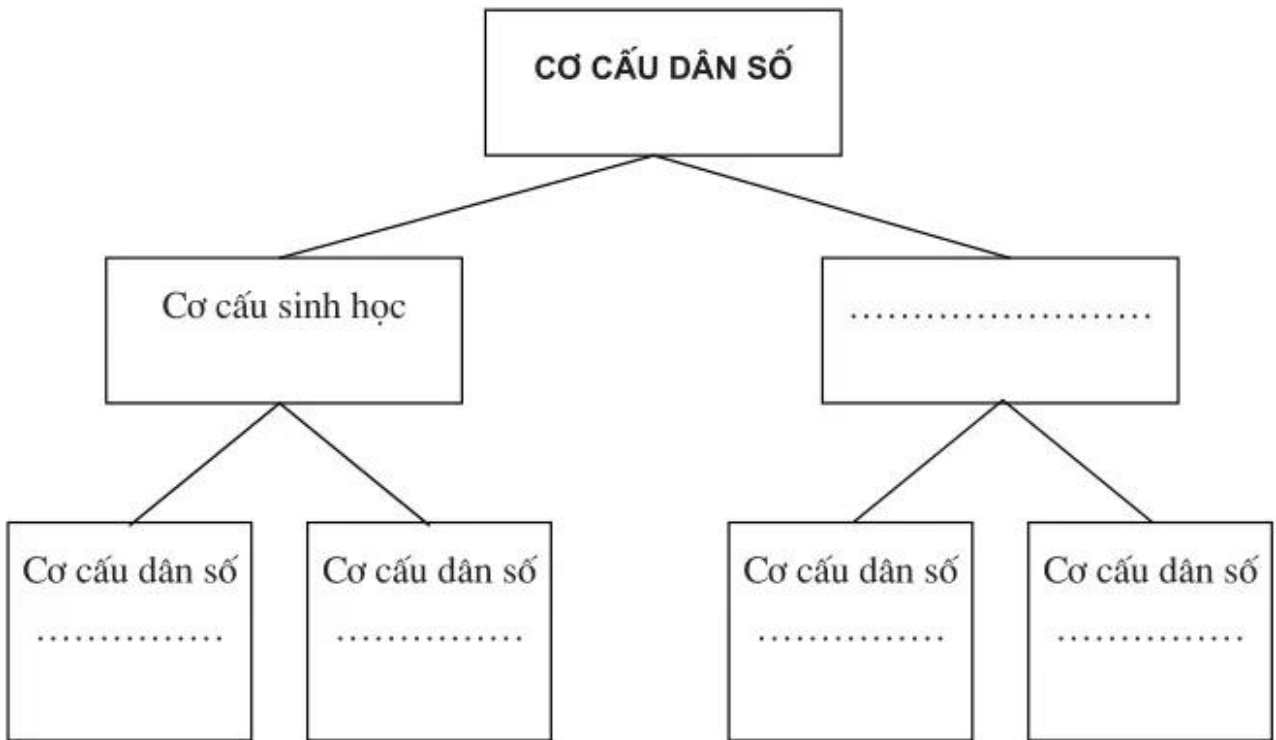


Bài 23

CƠ CẤU DÂN SỐ

Câu 1. Điền các nội dung phù hợp vào chỗ trống (...) để hoàn thành sơ đồ dưới đây.



Câu 2. Hãy nêu ý nghĩa của một số loại cơ cấu dân số.

| Cơ cấu dân số | Ý nghĩa |
|-----------------------|-------------------------|
| Theo giới | |
| Theo trình độ văn hoá | |
| Theo lao động | |
| Theo tuổi | |

Câu 3. Tô kín trước ý trả lời đúng.

Công thức tính tỉ số giới tính là :

- a) Tỉ số giới tính (T_{NN}) = Dân số nam (D_{nam}) + Dân số nữ ($D_{nữ}$).
- b) Tỉ số giới tính (T_{NN}) = Dân số nam (D_{nam}) – Dân số nữ ($D_{nữ}$).
- c) Tỉ số giới tính (T_{NN}) = Dân số nam (D_{nam}) x Dân số nữ ($D_{nữ}$).
- d) Tỉ số giới tính (T_{NN}) = Dân số nam (D_{nam}) : Dân số nữ ($D_{nữ}$).

Câu 4. Điền nội dung phù hợp vào các bảng sau :

a) Phân chia dân số thế giới thành 3 nhóm tuổi.

| Nhóm tuổi | Độ tuổi của nhóm |
|-------------------------|------------------|
| Nhóm dưới tuổi lao động | |
| Nhóm tuổi lao động | |
| Nhóm trên tuổi lao động | |

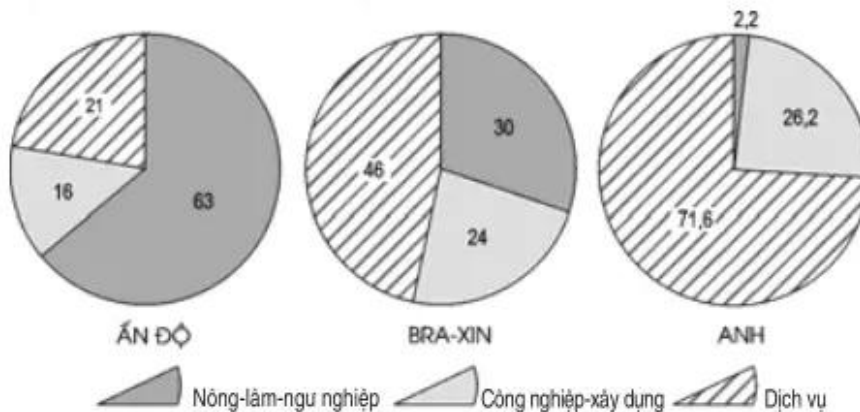
b) Phân biệt các nước dân số trẻ và các nước dân số già.

| Nhóm tuổi | Dân số trẻ (%) | Dân số già (%) |
|------------|----------------|----------------|
| 0 – 14 | | |
| 15 – 59 | | |
| 60 trở lên | | |

Câu 5. Nối các ô ở giữa với các ô hai bên, sao cho phù hợp.

| Hình dạng của tháp | Kiểu tháp dân số | Nội dung biểu hiện |
|--|---------------------|---|
| 1. Phình to ở giữa, thu hẹp về phía đáy và đỉnh tháp. | Kiểu mở rộng | a) Tỷ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh. |
| 2. Đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoải. | Kiểu thu hẹp | b) Tỷ suất sinh thấp, tỷ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao. |
| 3. Tháp có dạng hẹp ở phần đáy, mở rộng hơn ở phần đỉnh. | Kiểu ổn định | c) Tỷ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần. |

Câu 6. Dựa vào hình dưới đây, hãy nêu đặc điểm cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của các nhóm nước.



Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế năm 2000 (%)

| Nhóm nước | Đặc điểm cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế | | |
|-----------------------------------|---|---------------------------|----------------|
| | Nông – lâm – ngư nghiệp | Công nghiệp – xây dựng | Dịch vụ |
| Nước đang phát triển (Ấn Độ) | | | |
| Nước công nghiệp mới (Bra-xin) | | | |
| Nước phát triển (Anh) | | | |